

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 115/2022/DS-PT
Ngày 24-6-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 87/2022/TLPT-DS ngày 04/5/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2022/QĐ-PT ngày 01/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà 34A, đường T, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị H: Ông Phan Văn Đ, sinh năm 1959

Địa chỉ: Số nhà 112A, R, Phường K, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Chợ, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Ông Hồ Văn V, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn T1: Ông Hồ Văn V, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo: Bị đơn ông Ngô Văn T1, bà Nguyễn Thị T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 14/02/2019, bà H có cho bà Nguyễn Thị T vay số tiền 200.000.000 đồng, vay không có lãi. Mục đích bà T vay là để trang trải cuộc sống gia đình và làm ăn. Bà T có làm biên nhận cho bà H. Việc vay tiền các bên không có thỏa thuận thời gian trả nhưng có thỏa thuận bằng miệng là khi nào bà H cần thì bà T phải trả lại cho bà H.

Biết bà H hay về xã P, huyện G để thăm mộ con gái nên vào ngày 11/8/2020 bà T có đến nhà con rể bà H để hỏi vay thêm số tiền 800.000.000 đồng. Bà H có hỏi là vay để làm gì vì số tiền vay 200.000.000 đồng lần trước chưa trả thì bà T nói là vay thêm 800.000.000 đồng để làm ăn, xoay sở công việc gia đình. Vì nghĩ chỗ quen biết nên bà H đồng ý cho bà T vay thêm số tiền 800.000.000 đồng. Khi cho vay bà H có hỏi việc bà T vay tiền, chồng bà T là ông Ngô Văn T1 có biết không thì bà T trả lời là biết nên bà H tin tưởng mới cho vay thêm. Lần vay này, bà H cũng yêu cầu bà T làm giấy vay tiền và thời hạn vay là từ ngày 11/8/2020 đến ngày 01/12/2020, lãi suất 10%/năm, tức 0.83%/tháng.

Tuy nhiên, hết thời hạn vay tiền, bà T không đóng lãi cho bà H và không trả tiền nợ gốc. Thấy việc vay tiền đã lâu và hiện bà H đang cần tiền chữa bệnh nên bà H nhiều lần liên lạc và tới nhà bà T đòi tiền nhưng vợ chồng bà T, ông Tí không đồng ý trả.

Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả một lần cho bà số tiền đã vay là 1.000.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà T và ông Tí là vợ chồng hợp pháp. Bà T và ông Tí thừa nhận có vay bà H số tiền là 1.000.000.000 đồng, vay 02 lần, lần đầu vay 800.000.000 đồng, lần hai vay thêm 200.000.000 đồng. Khi vay tiền bà T có ký tên vào các giấy vay mà bà H làm căn cứ khởi kiện. Do phía bà T, ông Tí không có giữ các giấy vay tiền nên không thể cung cấp cho Tòa. Ngày 06/5/2019, bà T, ông Tí đã trả cho bà H 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 100.000.000 đồng. Chứng cứ bà T, ông Tí chứng minh là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 344, tờ bản đồ số 03, diện tích 3083,6m² tại xã Phong Mỹ (nay là xã P), huyện G, tỉnh Bến Tre được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn Mới ngày 04/01/2019 số 19 quyền 02 TP/CC-SCC/HĐGD, đây là ngày bà T, ông Tí vay tiền bà H lần đầu là 800.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng này dùng để đảm bảo cho việc vay

tiền. Ngày 14/02/2019, bà H cho bà T, ông Tí vay thêm 200.000.000 đồng. Ngày 06/5/2019, bà T, ông Tí trả cho bà H số tiền là 1.100.000.000 đồng. Cùng ngày các bên có văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký nội dung hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên. Vì vậy, bà T và ông Tí không còn nợ tiền bà H.

Ngoài ra, ông V cung cấp 01 file âm thanh được chép ra từ điện thoại. Theo ông V trình bày, nội dung trong file âm thanh là bà Lương Thị Ai xác định bà H không có cho bà T vay tiền. Do không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ và bà Ai cũng không đồng ý làm chứng trong vụ án nên ông V đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Ông không yêu cầu xem xét file âm thanh mà ông đã cung cấp cho Tòa án. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất 344, tờ bản đồ số 03, diện tích 3083,6m² tại xã Phong Mỹ (nay là xã P), huyện G, tỉnh Bến Tre được chứng nhận ngày 04/01/2019 và Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký được chứng nhận ngày 06/5/2019 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Văn Mới, nội dung hợp đồng và văn bản thỏa thuận này không liên quan đến số tiền vay mà bà H khởi kiện nên ông không có ý kiến, không tranh chấp trong vụ án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện G đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện G đã áp dụng các Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Huỳnh Thị H. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị H số tiền vay là 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, ghi nhận việc bà Huỳnh Thị H không yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T1 trả lãi đối với số tiền này.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/3/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông V trình bày: Bà T, ông Tí cho rằng khi hai bên ký tên hủy hợp đồng chuyển nhượng là không còn nợ tiền vay nữa. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, không đồng ý với nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 hủy Bản án sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông Tí thừa nhận bà T, ông Tí có vay của bà H tổng cộng số tiền là 1.000.000.000 đồng; bà T có ký tên vào hợp đồng vay ngày 14/02/2019 và hợp đồng vay ngày 11/8/2020. Đây là chứng cứ không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tí cho rằng bà T, ông Tí đã trả số tiền bà T, ông Tí đã trả cho bà H toàn bộ số tiền này vào ngày 06/5/2019. Chứng cứ chứng minh là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 344, tờ bản đồ số 3, diện tích 3038.6m², tọa lạc tại xã Phong Mỹ (nay là xã P), huyện G và Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký cùng 01 file âm thanh.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đ thừa nhận có việc các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 344, tờ bản đồ số 3 ngày 04/01/2019 giữa bà H với ông Tí, bà T là để làm tin cho hợp đồng vay, nếu ông Tí và bà T trả đủ tiền thì sẽ hủy hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Đồng thời, ông Đ cũng khẳng định bà H không có ký văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày. Sau khi được Hội đồng xét xử công bố Văn bản thỏa thuận hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký ngày 06/5/2019, ông Đ cho rằng chữ ký trong văn bản này không phải của bà H và trình bày trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm ông không được bị đơn hoặc Tòa án cấp sơ thẩm giao chứng cứ này.

Theo biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện G thì văn bản thỏa thuận nêu trên do người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông Tí là ông V nộp. Trong suốt quá trình tố tụng tiếp theo, hồ sơ vụ án không thể hiện việc bị đơn hoặc Tòa án sơ thẩm có giao chứng cứ này cho nguyên đơn. Do đây là chứng cứ quan trọng nhưng nguyên đơn chưa được tiếp cận để trình bày ý kiến đối với chứng cứ này. Cấp sơ thẩm có thiếu sót trong quá trình tố tụng, vi phạm này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên và Nguyễn Thị T, ông Ngô

Văn T1 không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2022/DS-ST ngày 22/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện G xét xử vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa nguyên đơn bà Huỳnh Thị H với bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T1 giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện G để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Ngô Văn T1 số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004759 và 0004760 cùng ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng